



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

tôi

Я
Я - ЯА

bạn
đại từ

ТИ
ти - ty

anh ấy

Він
vìn - vìn

cô ấy

Вона
vонá - vонá

nó

Вонó
vонó - vонó

chúng tôi / chúng ta

МИ
ми - my

các bạn

ВИ
ви - vy

họ

Вони
vонí - vонý

cái gì

Що
щó - shcho

ai

Хто
хто - khto

ở đâu

де
де - de

tại sao

Чому
чомý - chomú

làm sao

ЯК
як - yak

cái nào

ЯКИЙ
який - yakyy

lúc nào

КОЛИ
коли - koly

sau đó

ТОДІ
тоді - todí

nếu

ЯКЩО
якщо - yakshcho

thật sự

ДІЙСНО
дійсно - diysno

nhưng

АЛЕ
алé - alé

bởi vì

ТОМУ ЩО
тому́ що - tomú shcho

không

НЕ
не - ne

này

ЦЕЙ
цей - tsey

đó
vật

ТОЙ
той - toy

tất cả

ВСІ
всі - vsi

hoặc

або
abó - abó

và

і
і - і

đây

тут
тут - tut

đó
địa điểm

там
там - tam

trái

лівий
лівий - lívyy

phải

правий
пра́вий - grávyu

bây giờ

зараз
záraz - záraz

buổi chiều

після обіду
після обі́ду - píslya obídu

buổi sáng
9:00-11:00

М
ранок
ра́нок - ránok

ban đêm

Ф
ніч
ніч - nich

buổi sáng
6:00-9:00

М
ранок
ра́нок - ránok

buổi tối

М
вечір
вечи́р - véchir

buổi trưa

M

полудень

пóлудень - póluden'

nửa đêm

F

північ

північ - rívnich

giờ

F

година

годіна - hodýna

phút

F

хвилина

хви́ліна - khvylýna

giây

F

секунда

секúнда - sekúnda

ngày

M

день

день - den'

tuần

M

тиждень

ті́ждень - týzhden'

tháng

M

місяць

мі́сяць - mísyats'

năm

M

рік

рік - rik

hôm qua

вчора

вчóра - vchóra

hôm nay

сьогодні

сьогóдні - s'ohódni

ngày mai

завтра

зав́тра - závtra

thứ hai
ngày

M
понеділок
понеділок - ponedílok

thứ ba
ngày

M
вівторок
вівторок - vıvtórok

thứ tư
ngày

F
середа
середа - seredá

thứ năm

M
четвер
четвѣр - chetvéř

thứ sáu

F
п'ятниця
п'ятниця - p'yátnytsya

thứ bảy

F
субота
субота - subóta

chủ nhật

F
неділя
неділя - nedílya

đàn bà

F
жінка
жінка - zhínka

đàn ông

M
чоловік
чоловік - cholovík

tình yêu

N
кохання
кохання - kokhánnya

bạn trai

M
хлопець
хлопець - khlópets'

bạn gái

F
дівчина
дівчина - dívchyna

bạn
danh từ

M
друг
друг - druh

hôn
danh từ

M
поцілунок
поцілунок - potsilúnok

tình dục

M
секс
секс - seks

trẻ em

F
дитина
дитина - dytýna

con gái
đại cương

F
дівчина
дівчина - dívchyna

con trai
đại cương

M
хлопчик
хлопчик - khlópchuk

mẹ

F
мама
мама - máma

ba

M
тато
тато - táto

má
mẹ

F
мати
мати - máty

cha

M
батько
батько - bát'ko

cha mẹ

PL
батьки
батькі - bat'ký

con trai
gia đình

M
син
син - syn

con gái
gia đình

F
дочка
дочка́ - dochká

em gái

F
молодша сестра
молóдша сестра́ - molódsha sestrá

em trai

M
молодший брат
молóдший брат - molódshyy brat

chị gái

F
старша сестра
ста́рша сестра́ - stársha sestrá

anh trai

M
старший брат
ста́рший брат - stárshyy brat

chồng

M
чоловік
чолові́к - choloróvik

vợ

F
дружина
дру́жина - druzhýna

mỗi / mọi

кожний
ко́жний - kózhnyy

luôn luôn

завжди
завжди́ - zavzhdý

thực ra

насправді
наспра́вді - nasprávdí

lần nữa

знову
зно́ву - znóvu

đã

уже
уже - vzhe

ít hơn

менше
мэнше - ménshe

phần lớn

найбільше
найбільше - naybíl'she

nhiều hơn

більше
більше - bíl'she

không có

жоден
жоден - zhóden

rất

дуже
дуже - dúzhe

ở ngoài

зовні
ззовні - zzóvni

ở trong

всередині
всерéдині - vserédyni

xa

далекий
далéкий - dalékyy

gần

близький
близький - blyz'kýy

bên dưới

під
під - pid

bên trên

над
над - nad

bên cạnh

поруч
пóруч - róruch

phía trước

передній
перёдній - perédniy

phía sau

задній
задній - zádniy

mọi người

кожен
ко́жен - kózhen

cùng nhau

разом
ра́зом - rázom

khác

інший
інший - ínshyy

mùa xuân

весна
весна́ - vesná

mùa hè

літо
лі́то - líto

mùa thu

осінь
о́сінь - ósin'

mùa đông

зима
зима́ - zymá

tháng một

січень
сі́чень - síchen'

tháng hai

лютий
лю́тий - lyútyy

tháng ba

березень
бе́резень - bérezen'

tháng tư

М
квітень
квітень - kvíten'

tháng năm

М
травень
травень - tráven'

tháng sáu

М
червень
червень - chérven'

tháng bảy

М
липень
липень - lýpen'

tháng tám

М
серпень
серпень - sérpen'

tháng chín

М
вересень
вересень - véresen'

tháng mười

М
жовтень
жовтень - zhóvten'

tháng mười một

М
листопад
листопад - lystopád

tháng mười hai

М
грудень
грудень - hrúden'

bắc

північ
північ - rívnich

đông

схід
схід - skhid

nam

південь
південь - rívdén'

tây

захід
záxid - zákhid

thường xuyên

часто
chásto - chásto

ngay lập tức

негайно
neháyno - neháyuno

đột ngột

раптом
ráptom - ráptom

mặc dù

хоча
hochá - khochá

Số

0

нуль
нуль - nul'

1

один
о́дин - odýn

2

два
два - dva

3

три
три - try

4

чотири
чо́тири - chotýry

5

п'ять
п'ять - p'yat'

6

шість
шість - shist'

7

сім
сім - sim

8

вісім
вісім - vísim

9

дев'ять
де́в'ять - dév'yat'

10

десять
де́сять - désyat'

11

одинадцять
одина́дцять - odyńádttsyat'

12

дванадцять
дванáдцять - dvanádttsyat'

13

тринадцять
тринáдцять - trynádttsyat'

14

чотирнадцять
чотирнáдцять - chotyrnádttsyat'

15

п'ятнадцять
п'ятнáдцять - p'yatnádttsyat'

16

шістнадцять
шістнáдцять - shistnádttsyat'

17

сімнадцять
сімнáдцять - simnádttsyat'

18

вісімнадцять
вісімнáдцять - visimnádttsyat'

19

дев'ятнадцять
дев'ятнáдцять - dev'yatnádttsyat'

20

двадцять
двáдцять - dvádttsyat'

21

двадцять один
двáдцять одін - dvádttsyat' odýn

22

двадцять два
двáдцять два - dvádttsyat' dva

26

двадцять шість
двáдцять шість - dvádttsyat' shist'

30

тридцять
тридцять - trýdtsyat'

31

тридцять один
тридцять одін - trýdtsyat' odýn

33

тридцять три
тридцять три - trýdtsyat' try

37

тридцять сім
тридцять сім - trýdtsyat' sim

40

сорок
сóрок - sórok

41

сорок один
сóрок одін - sórok odýn

44

сорок чотири
сóрок чотіри - sórok chotýry

48

сорок вісім
сóрок вісім - sórok vísim

50

п'ятдесят
п'ятдеся́т - p'yatdesyát

51

п'ятдесят один
п'ятдеся́т одін - p'yatdesyát odýn

55

п'ятдесят п'ять
п'ятдеся́т п'ять - p'yatdesyát p'yat'

59

п'ятдесят дев'ять
п'ятдеся́т де́в'ять - p'yatdesyát dév'yat'

60

шістдесят
шістдеся́т - shistdesyát

61

шістдесят один
шістдеся́т один - shistdesyát odýn

62

шістдесят два
шістдеся́т два - shistdesyát dva

66

шістдесят шість
шістдеся́т шість - shistdesyát shist'

70

сімдесят
сімдеся́т - simdesyát

71

сімдесят один
сімдеся́т один - simdesyát odýn

73

сімдесят три
сімдеся́т три - simdesyát try

77

сімдесят сім
сімдеся́т сім - simdesyát sim

80

вісімдесят
вісімдеся́т - visimdesyát

81

вісімдесят один
вісімдеся́т один - visimdesyát odýn

84

вісімдесят чотири
вісімдеся́т чоти́ри - visimdesyát
chotýry

88

вісімдесят вісім
вісімдеся́т ві́сім - visimdesyát vísim

90

дев'яносто
дев'яно́сто - dev'yanósto

91

дев'яносто один
дев'яно́сто оди́н - dev'yanósto odýn

95

дев'яносто п'ять
дев'яно́сто п'ять - dev'yanósto
p'yat'

99

дев'яносто дев'ять
дев'яно́сто де́в'ять - dev'yanósto
dév'yat'

100

сто
сто - sto

101

сто один
сто оди́н - sto odýn

105

сто п'ять
сто п'ять - sto p'yat'

110

сто десять
сто де́сять - sto désyat'

151

сто п'ятдесят один
сто п'ятдеся́т оди́н - sto
p'yatdesyát odýn

200

двісті
дві́сті - dvísti

202

двісті два
дві́сті два - dvísti dva

206

двісті шість
дві́сті шість - dvísti shist'

220

двісті двадцять
двісті двáдцять - dvísti dvádtysať

262

двісті шістдесят два
двісті шістдеся́т два - dvísti
shistdesyát dva

300

триста
три́ста - trýsta

303

триста три
три́ста три - trýsta try

307

триста сім
три́ста сім - trýsta sim

330

триста тридцять
три́ста три́дцять - trýsta trýdtsyať

373

триста сімдесят три
три́ста сі́мдеся́т три - trýsta
simdesyát try

400

чотириста
чоти́риста - chotýrysta

404

чотириста чотири
чоти́риста чоти́ри - chotýrysta
chotýry

408

чотириста вісім
чоти́риста ві́сім - chotýrysta vísim

440

чотириста сорок
чоти́риста со́рок - chotýrysta sórok

484

чотириста вісімдесят чотири
чоти́риста ві́сімдеся́т чоти́ри -
chotýrysta visimdesyát chotýry

500

п'ятсот
п'ятсót - p'yat·sót

505

п'ятсот п'ять
п'ятсót п'ять - p'yat·sót p'yat'

509

п'ятсот дев'ять
п'ятсót дэв'ять - p'yat·sót dév'yat'

550

п'ятсот п'ятдесят
п'ятсót п'ятдес'ят - p'yat·sót
p'yatdesyát

595

п'ятсот дев'яносто п'ять
п'ятсót дэв'яно́сто п'ять - p'yat·sót
dev'yanósto p'yat'

600

шітсот
шітсót - shist·sót

601

шітсот один
шітсót од'їн - shist·sót od'yn

606

шітсот шість
шітсót шість - shist·sót shist'

616

шітсот шістнадцять
шітсót шістна́дцять - shist·sót
shistnádttsyat'

660

шітсот шістдесят
шітсót шістдес'ят - shist·sót
shistdesyát

700

сімсот
сімсót - simsót

702

сімсот два
сімсót два - simsót dva

707

сімсот сім
сімсот сім - simsót sim

727

сімсот двадцять сім
сімсот двадцять сім - simsót
dvádtсят' sim

770

сімсот сімдесят
сімсот сімдесят - simsót simdesyát

800

вісімсот
вісімсот - visimsót

803

вісімсот три
вісімсот три - visimsót try

808

вісімсот вісім
вісімсот вісім - visimsót vísim

838

вісімсот тридцять вісім
вісімсот тридцять вісім - visimsót
trýdtsyat' vísim

880

вісімсот вісімдесят
вісімсот вісімдесят - visimsót
visimdesyát

900

дев'ятсот
дев'ятсот - dev'yat·sót

904

дев'ятсот чотири
дев'ятсот чотири - dev'yat·sót
chotýry

909

дев'ятсот дев'ять
дев'ятсот дев'ять - dev'yat·sót
dév'yat'

949

дев'ятсот сорок дев'ять
дев'ятсот сорок дев'ять -
dev'yat·sót sórok dév'yat'

990

дев'ятсот дев'яносто
дев'ятсот дев'яносто - dev'yat·sót
dev'yanósto

1000

одна тисяча
одна тiсяча - odná týsyacha

1001

одна тисяча один
одна тiсяча одiн - odná týsyacha
odýn

1012

одна тисяча дванадцять
одна тiсяча дванадцять - odná
týsyacha dvanádtshat'

1234

**одна тисяча двісті
тридцять чотири**
одна тiсяча двiстi трiдцять
чотiри - odná týsyacha dvísti
trýdtsyat' chotýry

2000

дві тисячі
двi тiсячi - dvi týsyachi

2002

дві тисячі два
двi тiсячi два - dvi týsyachi dva

2023

дві тисячі двадцять три
двi тiсячi двáдцять три - dvi
týsyachi dvádtshat' try

2345

**дві тисячі триста сорок
п'ять**
двi тiсячi трiста sórok п'ять - dvi
týsyachi trýsta sórok p'yat'

3000

три тисячі
три тiсячi - try týsyachi

3003

три тисячі три
три тiсячi три - try týsyachi try

4000

чотири тисячі
чотiри тiсячi - chotýry týsyachi

4045

чотири тисячі сорок п'ять
чотири тiсячi сорок п'ять - chotýry
týsyachi sórok p'yat'

5000

п'ять тисяч
п'ять тiсяч - p'yat' týsyach

5678

**п'ять тисяч шістсот
сімдесят вісім**
п'ять тiсяч шістсót сімдеся́т вісім -
p'yat' týsyach shist·sót simdesyát
vísim

6000

шість тисяч
шість тiсяч - shist' týsyach

7000

сім тисяч
сім тiсяч - sim týsyach

7890

**сім тисяч вісімсот
дев'яносто**
сім тiсяч вісімсót дев'яно́сто - sim
týsyach visimsót dev'yanósto

8000

вісім тисяч
вісім тiсяч - vísim týsyach

8901

вісім тисяч дев'ятсот один
вісім тiсяч дев'я́тсót одiн - vísim
týsyach dev'yat·sót odýn

9000

дев'ять тисяч
де́в'ять тiсяч - dév'yat' týsyach

9090

дев'ять тисяч дев'яносто
де́в'ять тiсяч дев'яно́сто - dév'yat'
týsyach dev'yanósto

10.000

десять тисяч
де́сять тiсяч - désyat' týsyach

10.001

десять тисяч один
де́сять тiсяч одiн - désyat' týsyach
odýn

20.020

двадцять тисяч двадцять
дв́адцять т́исяч дв́адцять -
dvádtšyat' týsyach dvádtšyat'

30.300

тридцять тисяч триста
тр́идцять т́исяч тр́иста - trýdtšyat'
týsyach trýsta

44.000

сорок чотири тисячі
с́орок чот́ири т́исячі - sórok chotýry
týsyachi

100.000

СТО ТИСЯЧ
сто т́исяч - sto týsyach

500.000

П'ЯТСОТ ТИСЯЧ
п'ятс́от т́исяч - p'yat-sót týsyach

1.000.000

ОДИН МІЛЬЙОН
од́ин мільй́он - odýn mil'yón

6.000.000

ШІСТЬ МІЛЬЙОНІВ
ш́ість мільй́онів - shist' mil'yóniv

10.000.000

ДЕСЯТЬ МІЛЬЙОНІВ
д́есять мільй́онів - désyat' mil'yóniv

70.000.000

СІМДЕСЯТ МІЛЬЙОНІВ
с́імдес́ят мільй́онів - simdesyát
mil'yóniv

100.000.000

СТО МІЛЬЙОНІВ
сто мільй́онів - sto mil'yóniv

800.000.000

ВІСІМСОТ МІЛЬЙОНІВ
ві́сімс́от мільй́онів - visimsót
mil'yóniv

1.000.000.000

ОДИН МІЛЬЯРД
од́ин мілья́рд - odýn mil'yárd

9.000.000.000

дев'ять мільярдів
дév'ять мілья́рдів - dév'yat'
mil'yárdiv

10.000.000.000

десять мільярдів
дéсьять мілья́рдів - désyat'
mil'yárdiv

20.000.000.000

двадцять мільярдів
двáдцять мілья́рдів - dvádt'syat'
mil'yárdiv

100.000.000.000

сто мільярдів
сто мілья́рдів - sto mil'yárdiv

300.000.000.000

триста мільярдів
три́ста мілья́рдів - trýsta mil'yárdiv

1.000.000.000.000

один трильйон
одíн трильйо́н - odýn tryl'yón

Động từ

biết

знати
знáти - znáty

nghĩ

думати
дúмати - dúmaty

đến

приходити
прихóдити - prykhódyty

đặt

класти
клáсти - klásty

lấy

брати
брáти - bráty

tìm

знаходити
знахóдити - znakhódyty

nghe

слухати
слúхати - slúkhaty

làm việc

працювати
працювáти - pratsyuváty

nói chuyện

розмовляти
розмовлáти - rozmovlyáty

cho

давати
давáти - daváty

thích

любити
любíти - lyubýty

giúp đỡ

допомагати
допомáгати - dopomaháty

yêu

кохати
коха́ти - kokháty

gọi

телефонувати
телефонува́ти - telefonuváty

chờ đợi

чекати
чека́ти - chekáty

đứng

СТОЯТИ
стоя́ти - stoyáty

ngồi

сидіти
сиді́ти - sydíty

đóng

закривати
закрива́ти - zakryváty

mở
cửa

відкривати
відкрива́ти - vidkryváty

thua

програвати
програва́ти - prohraváty

thắng

вигравати
виграва́ти - vyhraváty

chết

вмирати
вмира́ти - vmyráty

sống
động từ

ЖИТИ
жі́ти - zhýty

bật

ВМИКАТИ
вмика́ти - vmykáty

tắt

вимикати
вимика́ти - vumykáty

giết

вбивати
вбива́ти - vbyváty

làm bị thương

травмувати
травмува́ти - travmuváty

chạm

доторкатися
доторка́тися - dotorkátysya

xem

дивитися
диви́тися - dyvýtysya

uống

пити
пи́ти - pýty

ăn

їсти
ї́сти - yísty

đi bộ

ходити
ходи́ти - khodýty

gặp

зустріти
зустрі́ти - zustríty

đặt cược

битися об заклад
би́тися об закла́д - býtysya ob zaklád

hôn
động từ

поцілувати
поцілува́ти - potsiluváty

đi theo

слідувати
слідува́ти - slíduvaty

cưới

одружуватись
одружуватись - odrúzhuvatys'

trả lời

відповідати
відповідати - vidpovidáty

hỏi

запитувати
запитувати - zapýtuvaty

kéo

тягнути
тягну́ти - tyahnúty

đẩy

штовхати
штовха́ти - shtovkháty

ấn

натискати
натиска́ти - natyskáty

đánh

бити
бі́ти - býty

bắt

ловити
лови́ти - lovýty

chiến đấu

битися
бі́тися - býtysya

ném

кидати
ки́дати - kýdaty

chạy
động từ

бігати
бі́гати - bíhaty

đọc

читати
чита́ти - chytáty

viết

писати
писати - pysáty

sửa chữa

ремонтувати
ремонтувати - remontuváty

đếm

рахувати
рахувати - rakhuváty

cắt

вирізати
вирізати - vyrizáty

bán

продавати
продавати - prodaváty

mua

купувати
купувати - kupuváty

trả

платити
платити - platýty

học

вчитися
вчитися - vchýtysya

mơ

мріяти
мріяти - mriyaty

ngủ

спати
спати - spáty

chơi

грати
грати - hráty

ăn mừng

святкувати
святкувати - svyatkuváty

thường thức

насолоджуватися
насолódжуватися -
nasolódzhuvatysya

dọn dẹp

ЧИСТИТИ
чїстити - chýstyty

bắn

стріляти
стріляти - strilyáty

bảo vệ

захищати
захищати - zakhyshcháty

tấn công

атакувати
атакувати - atakuváty

trộm

красти
красти - krásty

đốt

горіти
горіти - horíty

cứu

рятувати
рятувати - ryatuváty

bay

літати
літати - litáty

khạc nhổ

плювати
плювати - plyuváty

đá
động từ

бити
бити - býty

cắn

кусати
кусати - kusáty

thở

дихати
діхати - dýkhaty

ngửi

нюхати
нюхати - nyúkhaty

khóc

плакати
плакати - plákaty

hát

співати
співати - spíváty

cười mỉm

посміхатися
посміхатися - posmikhátysya

cười

сміятися
сміятися - smiyátysya

lớn lên

рости
рості - rostý

co lại

морщитися
мóрщитися - mórshchytysya

tranh luận

сперечатися
сперечáтися - sperechátysya

chia sẻ

ділитися
ділі́тися - dilýtysya

cho ăn

годувати
годува́ти - hoduváty

trốn

ховати
ховáти - khováty

cảnh báo

попереджувати
попереджувати - poperedzhuvaty

bơi

плавати
плавати - plávaty

nhảy

стрибати
стрибати - strybáty

nâng

піднімати
піднімати - pidnimáty

đào

копати
копати - kopáty

giao hàng

доставляти
доставляти - dostavlyáty

tìm kiếm

шукати
шукати - shukáty

luyện tập

практикуватися
практикуватися - praktykuvátysya

đi du lịch

подорожувати
подорожувати - podorozhuváty

vẽ

малювати
малювати - malyuváty

mở
khóa

відчиняти
відчиняти - vidchynyáty

khóa

замикати
замикати - zamykáty

rửa

МИТИ
міти - myty

cầu nguyện

МОЛИТИСЯ
молітися - molýtysya

nấu ăn

ГОТУВАТИ
готувати - hotuváty

nôn

блювати
блювати - blyuváty

la hét

кричати
кричати - krycháty

trích dẫn

цитувати
цитувати - tsytuváty

in

друкувати
друкувати - drukuváty

tính toán

розраховувати
розраховувати - rozrakhóvuvaty

kiếm tiền

заробляти
заробляти - zaroblyáty

Tính từ

mới

новий
новій - novyy

cũ

старий
старій - staryy

ít

мало
мáло - málo

nhiều

багато
багáто - baháto

sai

неправильний
непράвильний - neprávyľ'nyy

chính xác

правильний
пράвильний - právyľ'nyy

xấu

поганий
погáний - pohányy

tốt

хороший
хорóший - khoróshyy

hạnh phúc

щасливий
щаслівий - shchaslyvyy

ngắn

короткий
корóткий - korótkyy

dài

довгий
дóвгий - dóvhyy

nhỏ

маленький
малéнький - malén'kyy

lớn
to

великий
великий - vel'kyy

xinh đẹp

прекрасний
прекрасний - prekrásnyy

trẻ

молодий
молодий - molod'yy

già

старий
старий - star'yy

màu trắng

білий
білий - bílyy

màu đen

чорний
чорний - chórnyy

màu đỏ

червоний
червоний - chervónyy

màu xanh da trời

синій
синій - sín'iy

màu xanh lá cây

зелений
зеленый - zelényy

màu vàng

жовтий
жовтий - zhóvt'yy

chậm

повільний
повільний - povíl'nyy

nhanh

швидкий
швидкий - shvydk'yy

vui vẻ

кумедний
кумедний - kumédnyy

không công bằng

несправедливый
несправедливый - nespravedlývyy

công bằng

справедливый
справедливый - spravedlývyy

khó

важкий
важкий - vazhkyy

dễ

легкий
легкий - lehkyy

giàu

багатий
багатий - bahátyy

nghèo

бідний
бідний - bídnyy

khỏe

сильний
сильний - síl'nyy

yếu

слабкий
слабкий - slabkyy

an toàn

безпечний
безпечний - bezpéchnyy

mệt mỏi

втомлений
втомлений - vtómlenyy

tự hào

гордий
гордый - hórdyy

no bụng

ситий
сїтий - sýtyy

bệnh

хворий
хвóрий - khvóryy

khỏe mạnh

здоровий
здорóвий - zdoróvyy

tức giận

сердитий
сердїтий - serdýtyy

thấp
đại cương

низький
низькїй - nyz'kyy

cao
đại cương

високий
висóкий - vysókyy

ngọt

солодкий
солóдкий - solódkyy

chua

кислий
кїслий - kýslyy

mềm

м'який
м'якїй - m'yakyy

cứng

твердий
твердїй - tverdyy

đáng yêu

милий
мїлий - mýlyy

ngu ngốc

тупий
тупїй - turyy

điên hùng

божевільний
божевільний - bozhevíl'nyy

bận rộn

зайнятий
зайнятий - záynyaty

cao
người

високий
високий - vysóky

thấp
người

низкий
низкий - nyz'ký

lo lắng

стурбований
стурбований - sturbóvany

ngạc nhiên

здивований
здивований - zdývóvany

cư xử tốt

гrecний
гrecний - hréchnyy

ác độc

злий
злий - zlyy

khéo léo

розумний
розумний - rozúmnyy

lạnh

холодный
холодный - kholódnyy

nóng

спекотный
спекотный - spekótnyy

màu cam

помаранчевий
помаранчевий - pomaránchezevyy

màu xám

сірий
сірий - сі́рий

màu nâu

коричневий
корічний - korýchnevyy

màu hồng

рожевий
рожевий - rozhévyi

nhàm chán

нудний
нудний - nudnýi

nặng

важкий
важкий - vazhkýi

nhẹ

легкий
легкий - lehkýi

cô đơn

самотній
самотній - samótniy

đói bụng

голодний
голодний - holódnuy

khát nước

спраглий
спраглий - spráhlyi

buồn

сумний
сумний - sumnýi

đốc

крутий
крутий - krutýi

bằng phẳng

плоский
плоский - plóskyi

hẹp

вузький
вузький - vuz'kyy

rộng

широкий
широкий - shyrókyy

sâu

глибокий
глибокий - hlybókyy

nông

мілкий
мілкий - mılkyı

lớn
rất

величезний
величезний - velychéznyy

bẩn

брудний
брудний - brudnýy

sạch sẽ

чистий
чистий - chýstyı

đầy

повний
повний - póvnyy

trống rỗng

порожній
порожній - porózhniy

đắt

коштовний
коштовний - koshtóvnyy

rẻ

дешевий
дешевий - deshévyy

quyến rũ

сексуальний
сексуальний - seksuál'nyy

lười biếng

лінивий
лінивий - linývyy

dũng cảm

сміливий
сміливий - smilývyy

hào phóng

щедрий
щедрий - shchédryy

ướt

мокрый
мокрый - mókryy

khô

сухий
сухий - sukhýy

ồn ào

гучний
гучний - huchnýy

yên tĩnh

тихий
тихий - týkhyy

nắng

сонячний
сонячний - sónyachnyy

nhiều mưa

дощовий
дощовий - doshchovýy

sương mù
tĩnh từ

туманный
туманный - tumánnyy

nhiều mây

хмарний
хмарний - khmárnyy

Thể thao

thể dục dụng cụ

F
гімнастика
гімнастика - himnastyka

quần vợt

M
теніс
тенис - tenis

chạy
danh từ

M
біг
біг - bih

đạp xe

M
велоспорт
велоспорт - velospórt

đánh golf

M
гольф
гольф - hol'f

bóng đá

M
футбол
футбол - futból

bóng rổ

M
баскетбол
баскетбол - basketból

bơi lội

N
плавання
плавання - plávannya

lặn

M
дайвінг
дайвінг - дайvinh

đi bộ đường dài

M
пішохідний туризм
пішохідний туризм - pishokhídnny
turýzm

chạy marathon

M
марафон
марафón - marafón

ba môn phối hợp

M
триатлон
триатлón - triatlón

bóng bàn

M

настільний теніс

настільний теніс - настíl'nyy ténis

cử tạ

F

важка атлетика

важка атлética - vazhká atlétyka

quyền anh

M

бокс

бокс - boks

cầu lông

M

бадмінтон

бадмінтón - badmintón

trượt băng nghệ thuật

N

фігурне катання

фігурне катання - fihúrne katánnya

trượt ván tuyết

M

сноубординг

сноубординг - snoubórdynh

trượt tuyết

M

лижний спорт

ліжний спорт - lýzhnyy sport

trượt tuyết băng đồng

PL

лижні перегони

ліжні перегони - lýzhni perehóny

khúc côn cầu trên băng

M

хокей

хоке́й - khokéy

bóng chuyền

M

волейбол

волейбо́л - voleyból

bóng ném

M

гандбол

гандбо́л - handból

bóng chuyền bãi biển

M

пляжный волейбол

пляжний волейбо́л - plyázhnyy voleyból

bóng rugby

N
регбі
pérbī - réhbi

bóng gậy

M
крикет
крікет - krýket

bóng chày

M
бейсбол
бейсбóл - beysból

bóng bầu dục Mỹ

M
американський футбол
америка́нський футбо́л -
amerykáns'kyu futból

bóng nước

N
водне поло
во́дне по́ло - vódne rólo

nhảy cầu

M
стрибки у воду
стрибкі́ у во́ду - strybký u vódu

lướt sóng

M
серфінг
сérфінг - sérfinh

đua thuyền buồm

M
вітрильний спорт
вітри́льний спорт - vitryl'nyy sport

chèo thuyền

N
веслування
веслува́ння - veslúvánnya

yoga

F
йога
yóga - yóha

khiêu vũ

M
танці
та́нці - tántsi

nhảy dù

M
скайдайвінг
скайда́йвінг - skaydáyyvinh

cờ vua

PL

шахи

шáхи - shákhy

đánh bài poker

M

покер

пóкер - róker

bowling

M

боулінг

бóулінг - bóulinh

múa ba lê

M

балет

балéт - balét

Động vật

con lợn

F
СВИНЯ
свиня́ - svynjá

con bò

F
КОВОРА
коро́ва - koróna

con ngựa

M
КІНЬ
кінь - kìn'

con chó

M
СОБАКА
соба́ка - sobáka

con cừu

F
ВІВЦЯ
вівця́ - vívtsyá

con khỉ

F
МАВПА
ма́впа - mávpa

con mèo

F
КІШКА
кішка - kíška

con gấu

M
ВЕДМІДЬ
ведмі́дь - vedmíd'

con gà

F
КУРКА
ку́рка - kúrka

con vịt

F
КАЧКА
ка́чка - káchka

con bướm

M
МЕТЕЛИК
метéлик - metélyk

con ong

F
БДЖОЛА
бджо́ла - bdzholá

con cá

F
риба
ри́ба - rýba

con nhện

M
павук
паву́к - pavúk

con rắn

F
змія
змія́ - zmiyá

con hổ

M
тигр
тигр - tyhr

con chuột

F
миша
ми́ша - mysha

con thỏ

M
кролик
кро́лик - królyk

con sư tử

M
лев
лев - lev

con lừa

M
віслик
вісли́к - vislyúk

con voi

M
слон
слон - slon

con chim bồ câu

M
голуб
го́луб - hólub

con bọ

M
жук
жук - zhuk

con muỗi

M
комар
кома́р - komár

con ruồi

F
муха
múxa - múkha

con kiến

F
мураха
мурáxa - murákha

con cá voi

M
КИТ
кит - kyt

con cá mập

F
акула
акúла - akúla

con cá heo

M
дельфін
дельфін - del'fín

con ốc sên

M
равлик
rávлик - rávlyk

con ếch

F
жаба
жа́ба - zhába

con gấu trúc

F
панда
пáнда - ránda

con gấu Bắc cực

M
білий ведмідь
білий ведмідь - bílyy vedmíd'

con chó sói

M
вовк
вовк - vovk

con gấu túi

M
коала
коáла - koála

con chuột túi

M
кенгуру
кенгурý - kenhurú

con hươu cao cổ

F
жирафа
жирáфа - zhyráfa

con cáo

F
лисиця
лисiця - lysýtsya

con hà mã

M
бегемот
бегемóт - behemót

con dơi

M
кажан
кажáн - kazhán

con quạ

M
крук
крук - kruk

con thiên nga

M
лебідь
лeбiдь - lébid'

con chim hải âu

F
чайка
ча́йка - cháyka

con cú

F
сова
совá - sová

con chim cánh cụt

M
пінгвін
пiнгвiн - pinhvín

con vẹt

F
папуга
папу́га - papúha

con sâu bướm

F
гусениця
гу́сениця - húsenytsya

con chuồn chuồn

F
бабка
ба́бка - bábka

con mực ống

М
кальмар
кальма́р - kal'már

con bạch tuộc

М
восьминіг
восьмині́г - vos'mynih

con cá ngựa

М
морський коник
морський ко́ник - mors'kyy kónyk

con hải cẩu

М
тюлень
тюле́нь - tyulen'

con sứa

F
медуза
меду́за - medúza

con cua

М
краб
краб - krab

con khủng long

М
динозавр
диноза́вр - dynozávr

con rùa cạn

F
черепаха
черепа́ха - cherepákha

con cá sấu

М
крокодил
крокоди́л - krokodýl

Quốc gia

Châu Âu

F

Європа

Європа - Yevrópa

Châu Á

F

Азія

Азія - Áziya

Châu Mỹ

F

Америка

Америка - Améryka

Châu Phi

F

Африка

Африка - Áfryka

Vương quốc Anh

F

Велика Британія

Веліка Британія - Velyka Brytaniya

Tây Ban Nha

F

Испанія

Испанія - Ispániya

Thụy sĩ

F

Швейцарія

Швейцарія - Shveytsáriya

Ý

F

Италия

Италия - Itáliya

Pháp

F

Франция

Франция - Frántsya

Đức

F

Німеччина

Німеччина - Niméchchyna

Thái Lan

M

Таїланд

Таїланд - Tayilánd

Singapore

M

Сінгапур

Сінгапур - Sinhapúr

Nga

F
Росія
Росія - Rosíya

Nhật Bản

F
Японія
Япoнія - Yарóniya

Israel

M
Ізраїль
Ізраїль - Izráyil'

Ấn Độ

F
Індія
Індія - Índiya

Trung Quốc

M
Китай
Кита́й - Kytáy

Hoa Kỳ

PL
Сполучені Штати Америки
Сполучені Штати Аме́рики -
Spolúcheni Shtáty Améryky

Mexico

F
Мексика
Мéксика - Méksyka

Canada

F
Канада
Кана́да - Kanáda

Chile

N
Чилі
Чілі - Chýli

Brazil

F
Бразилія
Бразі́лія - Brazýliya

Argentina

F
Аргентина
Аргенти́на - Arhentýna

Nam Phi

F
Південно-Африканська Республіка
Півде́нно-Африка́нська Респу́бліка
- Pivdéнно-Afrykáns'ka Respúblika

Nigeria

F

Nigeria

Nigeria - Nihériya

Ma Rốc

N

Marokko

Marókkó - Marókkó

Libya

F

Líbiya

Líbiya - Líviya

Kenya

F

Kenia

Kénia - Kéniya

Algeria

M

Aljír

Aljír - Alzhýr

Ai Cập

M

Єгипет

Єгипет - Yehýpet

New Zealand

F

Нова Зеландія

Nová Zelándiya - Nová Zelándiya

Úc

F

Австралія

Avstráliya - Avstráliya

Cơ thể

đầu

F
ГОЛОВА
головá - holová

mũi

M
НІС
ніс - nis

tóc

N
ВОЛОССЯ
волóсся - volóssya

miệng

M
РОТ
рот - rot

tai

N
ВУХО
вúхо - vúkho

mắt

N
ОКО
óко - óko

bàn tay

F
РУКА
рукá - ruká

bàn chân

F
СТУПНЯ
ступня́ - stupnyá

tim

N
СЕРЦЕ
сérце - sértse

não

M
МОЗОК
мóзок - mózok

cổ

F
ШИЯ
шія - shýya

mông

M
ЗАД
зад - zad

vai

N
плече
плечé - pleché

đầu gối

N
коліно
коліно - kolíno

chân

F
нога
ногá - nohá

tay

F
рука
рукá - ruká

bụng

M
живіт
живіт - zhyvít

ngực

PL
груди
гру́ди - hrúdy

lưng

F
спина
спіна - sprýna

răng

M
зуб
зуб - zub

lưỡi

M
язык
язі́к - yazyk

môi

F
губа
губá - hubá

ngón tay

M
палець
па́лець - pálets'

ngón chân

M
палець ноги
па́лець ногі - pálets' nohý

dạ dày

M
шлунок
шлúнок - shlúnok

phổi

F
легені
легéні - lehéni

gan

F
печінка
печíнка - pechínka

dây thần kinh

M
нерв
нерв - nerv

thận

F
нирка
нірка - nýrka

ruột

M
кишечник
кишéчник - kyshéchnyk

trán

M
лоб
лоб - lob

cằm

N
підборіддя
підборíддя - pidboríddya

má
cơ thể

F
щока
щокá - shchoká

râu

F
борода
бородá - borodá

ngón cái

M
великий палець
вели́кий па́лець - velýkyy pálets'

ngón tay út

M
мізинець
мізі́нець - mizýnets'

ngón tay đeo nhẫn

M

безіменний палець

безіменний палець - beziménnyy pálets'
pálets'

ngón tay giữa

M

середній палець

середній палець - serédniy pálets'

ngón tay trỏ

M

вказівний палець

вказівний палець - vkazivnýy pálets'
pálets'

móng tay

M

ніготь

ніготь - níhot'

gót chân

F

п'ята

п'ята - p'yatá

xương sống

M

хребет

хребет - khrebét

cơ bắp

M

м'яз

м'яз - m'yaz

xương

cơ thể

F

кістка

кістка - kístka

bộ xương

M

скелет

скелет - skelét

xương sườn

N

ребро

ребро - rebró

đốt sống

M

хребець

хребець - khrebéts'

bàng quang

M

сечовий міхур

сечовий міхур - sechovýy mikhúr

tĩnh mạch

F
вена
véna - véna

động mạch

F
артерія
артэрыя - artériya

âm đạo

F
вагіна
вагіна - vahína

tinh trùng

F
сперма
спэрма - spérma

dương vật

M
пеніс
пéніс - rénis

tinh hoàn

N
яёчко
яéчко - uayéchko

Ngôi nhà

cửa

PL
двері
двері - dvéři

nhà bếp

F
кухня
ку́хня - kúkhnya

phòng tắm

F
ванна кімната
ва́нна кімна́та - vánná kimnáta

phòng khách

F
вітальня
віта́льня - vítál'nya

phòng ngủ

F
спальня
спа́льня - spál'nya

vườn

M
сад
сад - sad

gara

M
гараж
га́раж - harázh

tường

F
стіна
стіна́ - stiná

tầng hầm

M
підвал
підва́л - pidváł

nhà vệ sinh
nhà ở

M
туалет
туале́т - tualét

cầu thang

PL
сходи
схо́ди - skhódy

mái nhà

M
дах
дах - dakh

cửa sổ
tòa nhà

N
Вікно
вікно́ - viknó

dao

M
Ніж
ніж - nizh

tách

F
Чашка
ча́шка - chashka

ly

F
Склянка
скля́нка - sklyánka

đĩa

F
Тарілка
тарі́лка - tarílka

cốc

F
Чашка
ча́шка - chashka

thùng rác

M
Сміттевий бак
сміттє́вий бак - smittyévyy bak

tô

F
Миска
мі́ска - mýska

bàn
văn phòng

M
Письмовий стіл
письмо́вий стіл - pys'móvyy stil

giường

N
Ліжко
лі́жко - lízhko

gương

N
Дзеркало
дзе́ркало - dzérkalo

vòi hoa sen

M
Душ
душ - dush

ghế sofa

M
диван
диван - dyván

ảnh

F
картина
картіна - kartýna

đồng hồ

M
годинник
годинник - hodýnnnyk

bàn
nhà

M
стіл
стіл - stil

ghế
nhà

M
стілець
стілець - stiléts'

hàng xóm

M
сусід
сусід - susíd

thang máy

M
ліфт
ліфт - lift

ban công

M
балкон
балкón - balkón

gác xép

N
горище
горіще - horýshche

ống khói

M
димар
димар - dymár

muỗng gỗ

F
дерев'яна ложка
дерев'яна лóжка - derev'yána
lózhka

đũa

PL
палички для їжі
пáлички для їжі - rálychky dlya
yízhi

bộ dao nĩa

PL

столові прилади

столові прилади - stolóvi prýlady

muỗng

F

ложка

ложка - lózhka

nĩa

F

виделка

виделка - vydélka

cái vá

M

черпак

черпак - cherpák

nồi

M

горщик

горщик - hórshchuk

chảo

F

кастрюля

кастрюля - kastrúlya

bóng đèn

F

лампочка

лампочка - lámpochka

giá sách

F

книжкова полиця

книжкова полиця - knyzhková
polýtsya

rèm

F

занавіска

занавіска - zanáviska

nệm

M

матрац

матрац - matrác

gối

F

подушка

подушка - podúshka

chăn

F

ковдра

ковдра - kóvdra

kệ

F
полиця
полиця - polýtsya

ngăn kéo

F
шухляда
шухляда - shukhlyáda

tủ quần áo

F
шафа
шафа - sháfa

xô

N
відро
відрó - vidró

chổi

M
віник
віник - vínyk

cái cân

PL
ваги
ва́ги - váhy

giỏ đựng đồ giặt

M
кошик для білизни
ко́шик для бі́лизни - kóshyk dlya bilýzny

bồn tắm

F
ванна
ва́нна - vánna

khăn tắm
to lớn

M
банний рушник
ба́нний рушні́к - bánnyy rushnýk

xà phòng

N
мило
мі́ло - múlo

giấy vệ sinh

M
туалетний папір
туалéтний папі́р - tualétnyy papír

khăn tắm
nhỏ bé

M
рушник
рушні́к - rushnýk

bồn rửa mặt

M

умивальник

умивальник - umyvál'nyk

cái thang

F

драбина

драбина - drabýna

hộp thư

F

поштова скринька

поштова скринька - poshtóva
skrýn'ka

hàng rào

M

паркан

паркán - parkán

Thức ăn

trứng

N
яйце
яйце - yaytsé

phô mai

M
сир
сир - syr

sữa

N
молоко
молоко - molokó

cá

F
риба
риба - rýba

thịt

N
м'ясо
м'ясо - m'yáso

хương
món ăn

F
кістка
кістка - kístka

dầu

F
олія
олія - olíya

bánh mì

M
хліб
хліб - khlib

đường
món ăn

M
цукор
цукор - tsúkor

sô cô la

M
шоколад
шоколад - shokolád

kẹo

F
цукерка
цукерка - tsukérka

bánh bông lan

M
торт
торт - tort

nước

F
вода
водá - vodá

cà phê

F
кава
káva - káva

trà

M
чай
чай - chay

bia

N
ПИВО
пíво - rývo

rượu nho

N
ВИНО
винó - vupó

sa lát

M
салат
салát - salát

súp

M
суп
суп - sup

món tráng miệng

M
десерт
десéрт - desért

bữa ăn sáng

M
сніданок
сніда́нок - snidánok

bữa trưa

M
ланч
ланч - lanch

bữa tối

F
вечеря
вечéря - vechérya

pizza

F
піца
піца - pítsa

kem

N
морозиво
морóзиво - morózyvo

bơ

N
масло
мáсло - máslo

sữa chua

M
йогурт
йóгурт - yóhurt

cá ngừ

M
тунець
тунéць - tunéts'

cá hồi

M
лосось
лосóсь - losós'

giăm bông

F
шинка
ші́нка - shýnka

thịt ba rọi

M
бекон
бекóн - bekón

xúc xích

F
ковбаса
ковбасá - kovbasá

thịt gà tây

F
індичатина
індичáтина - indychátyna

thịt gà

F
курятина
кúрятина - kúryatyna

thịt bò

F
яловичина
я́ловичина - yálovychyna

thịt heo

F
свинина
свинíна - svynýna

thịt cừu

F
баранина
барáнина - baránpuna

bí ngô

M
гарбуз
гарбúз - harbúz

nấm

M
гриб
гриб - hryb

nấm sục

M
трюфель
трюфелъ - tryúfel'

tỏi

M
чеснок
чеснок - chasnýk

tỏi tây

F
цибуля
цибúля - tsybúlya

gừng

M
имбир
имбír - imbýr

cà tím

M
баклажан
баклажáн - baklazhán

khoai lang

M
батат
батáт - batát

cà rốt

F
морква
мóрква - mórkva

dưa chuột

M
огірок
огіро́к - ohirók

ớt

M
перець чілі
пéрець чілі - pérets' chíli

ớt chuông

M
перець
пéрець - pérets'

củ hành

F
цибуля городня
цибу́ля городня - tsybúlya horódnya

khoai tây

F
картопля
карто́пля - kartóplya

bông cải trắng

F
цвітна капуста
цвітна́ капуста - tsvitná kapústa

bắp cải

F
капуста
капу́ста - kapústa

bông cải xanh

F
броколі
бро́колі - brókoli

xà lách

M
салат
сала́т - salát

rau chân vịt

M
шпинат
шпина́т - shpynát

tre

M
бамбук
бамбу́к - bambúk

ngô

F
кукурудза
кукуруд́за - kukurúdza

cần tây

F
селера
селе́ра - seléra

đậu Hà Lan

M
горох
горо́х - horókh

hạt đậu

M
біб
біб - bib

quả lê

F
груша
груша - hrúsha

quả táo

N
яблуко
яблуко - yábluko

quả ô liu

F
маслина
масліна - maslýna

quả sung

M
інжир
інжир - inzhýr

quả chà là

M
фінік
фінік - fínik

quả dừa

M
КОКОС
кокос - kokós

quả hạnh nhân

M
мигдаль
мигдаль - myhdál'

hạt phỉ

M
фундук
фундук - fundúk

đậu phộng

M
арахіс
арáхіс - arákhis

quả chuối

M
банан
банán - banán

quả xoài

N
манго
мáнго - mánho

quả kiwi

N
кiві
кiві - kívi

quả bơ

N
авокадо
авока́до - avokádo

quả dứa

M
ананас
анана́с - ananás

dưa hấu

M
кавун
каву́н - kavún

quả nho

M
виноград
виногра́д - vupohrád

dưa gang

F
цукрова диня
цукро́ва диня - tsukróva dýnya

quả mâm xôi

F
малина
мали́на - malýna

quả việt quất

F
чорниця
чорни́ця - chornýtsya

quả dâu tây

F
полуниця
полуни́ця - polunýtsya

quả anh đào

F
вишня
ви́шня - víshnya

quả mận

F
слива
сли́ва - slýva

quả mơ

M
абрикос
абрикóс - abrykós

quả đào

M
персик
пéрсик - pérsyk

quả chanh

M
лимон
лимóн - lymón

quả bưởi

M
грейпфрут
грейпфру́т - hreyprút

quả cam

M
апельсин
апельси́н - apel'sýn

cà chua

M
помідор
помідо́р - pomidór

bạc hà

F
м'ята
м'я́та - m'yáta

sả

M
цимбогон
цимбопогóн - tsymborohón

quế

F
кориця
кори́ця - korýtsya

vani

F
ваніль
вані́ль - vaníl'

muối

F
сіль
сі́ль - sil'

tiêu

M
чорний перець
чо́рний пéрець - chórnyy pérets'

cà ri

N
карі
ка́рі - kári

thuốc lá
thực vật

M
ТЮТЮН
тютю́н - tyutyún

đậu hũ

M
ТОФУ
тофу - tófu

giấm

M
ОЦЕТ
о́цет - ótset

mì sợi

F
ЛОКШИНА
ло́кшина - lókshyna

sữa đậu nành

N
СОЄВЕ МОЛОКО
со́еве молоко́ - sóyevе molokó

bột mì

N
БОРОШНО
бо́рошно - bóroshno

gạo

M
РИС
рис - rys

yến mạch

M
ОВЕС
овéс - ovés

lúa mì

F
ПШЕНИЦЯ
пше́ніця - pshenýtsya

đậu nành

F
СОЯ
со́я - sóya

hạt

M
ГОРІХ
горі́х - horíkh

mật ong

M
МЕД
мед - med

mút

N
варення
варénня - varénnya

kẹo cao su

F
жувальна гумка
жувáльна гýмка - zhuvál'na húmka

bánh kếp

M
млинець
млинець - mlynéts'

bánh quy

N
печиво
пéчиво - réchyvo

bánh pudding

M
пудинг
пýдинг - rúdynh

bánh muffin

M
кекс
кекс - keks

bánh rán vòng

M
пончик
пóнчик - rónchuk

nước tăng lực

M
енергетичний напій
енергетíчний напíй -
enerhetýchnyy napíy

nước cam

M
апельсиновий сік
апельсіновий сік - apel'sýnovyy sik

nước táo

M
яблучний сік
яблучний сік - yábluchnyy sik

sữa lắc

M
молочний коктейль
молóчний кокте́йль - molóchnyy
koktéyl'

coca cola

F
кока-кола
кóка-кóла - kóka-kóla

sô cô la nóng

M
гарячий шоколад
гарячий шоколад - haryáchyu
shokolád

rượu cocktail

M
коктейль
коктейль - kóktéyl'

rượu rum

M
rom
rom - rom

rượu whisky

N
bíski
bíski - víski

rượu vodka

F
горілка
горілка - horílka

thực đơn

N
меню
меню - menyú

hải sản

PL
морепродукти
морепродукти - moreprodúkty

mì Ý

PL
спагетті
спагетті - spahétti

sushi

N
суші
суші - súshi

bắp rang bơ

M
попкорн
попкórn - popkórn

khoai tây lát mỏng

PL
чіпси
чіпси - chípsy

cánh gà

N
курячі крильця
кúрячі крільця - kúryachi krýl'tsya

khoai tây chiên

F
картопля фри
картопля фри - kartóplya fri

mù tạt

F
гірчиця
гірчиця - hırchýtsya

sốt mayonnaise

M
майонез
майонез - mayonéz

nước sốt cà chua

M
кетчуп
кетчуп - ketchup

bánh mì kẹp

M
сандвіч
сандвіч - sándvich

bánh mì kẹp xúc xích

M
хот-дог
хот-дог - khot-doh

bánh burger

M
бургер
бургер - búrher

Trường học

sách

F
книга
кні́га - knýha

thư viện

F
бібліотека
бібліоте́ка - bibliotéka

bài tập về nhà

N
домашнє завдання
домáшне завда́ння - domáshnye
zavdánnya

bài thi

M
екзамен
екза́мен - egzámen

bài học

M
урок
уро́к - urók

khoa học

PL
природничі науки
природні́чі нау́ки - pryrodnýchi
naúky

lịch sử

F
історія
істо́рія - istóriya

nghệ thuật

N
мистецтво
мисте́цтво - mystétstvo

cây bút

F
ручка
ру́чка - rúchka

bút chì

M
олівець
оліве́ць - olivéts'

thứ nhất

перший
пе́рший - pérshyy

thứ hai
2

другий
дру́гий - drúhyy

thứ ba
3

третій
третій - trétiy

thứ tư
4

четвертий
четвёртий - chetvétyy

ngiên cứu

N
дослідження
дослідження - doslídzhennya

bằng cấp

M
ступінь
стúпінь - stúpin'

sân thể thao

M
спортивний майданчик
спортивний майдáнчик -
sportývnyy maydánchyk

từ điển

M
словник
словні́к - slovnýk

học kì

M
семестр
семéстр - seméstr

sổ tay

M
зошит
зошит - zóshyt

hình học

F
геометрія
геомéтрія - heométriya

chính trị học

F
політика
полі́тика - polítika

triết học

F
філософія
філосо́фія - filosófiya

kinh tế học

F
економіка
еконо́міка - ekonómika

giáo dục thể chất

F

фізична культура

фізична культура - fizychna kul'túra

sinh học

F

біологія

біологія - biolóhiya

toán học

F

математика

математика - matemátyka

địa lý

F

географія

географія - heohráfiya

văn học

F

література

література - literatúra

hóa học

F

хімія

хімія - khímiya

vật lý

F

фізика

фізика - fizyka

cải thước

F

лінійка

лінійка - liniyka

cục tẩy

F

гумка

гумка - húmka

cái kéo

PL

ножиці

ножиці - nózhytsi

băng dính

M

скотч

скотч - skotch

keo dán

M

клей

клей - kley

bút bi

F

кулькова ручка

кулькова ручка - kúl'kova rúchka

kẹp giấy

F

скріпка для паперу

скріпка для паперу - skrípka dlya papéru

3%

три відсотки

три відсотки - try vidsótky

100%

СТО відсотків

сто відсотків - sto vidsótkiv

0%

нуль відсотків

нуль відсотків - nul' vidsótkiv

mét khối

M

кубічний метр

кубічний метр - kubíchnyy metr

mét vuông

M

квадратний метр

квадратний метр - kvadrátnyy metr

dặm

F

миля

міля - mýlya

mét

M

метр

метр - metr

mi-li-mét

M

міліметр

міліметр - milimétr

xen-ti-mét

M

сантиметр

сантиметр - santymétr

đề-xi-mét

M

дециметр

дециметр - detsymétr

phép cộng

N
додавання
додавання - dodavannya

phép trừ

N
віднімання
віднімання - vidnimannya

phép nhân

N
множення
множення - mnozhennya

phép chia

N
ділення
ділення - dilennya

diện tích

F
площа
площа - ploshcha

thể tích

M
об'єм
об'єм - ob'yem

hình chữ nhật

M
прямокутник
прямокутник - pryamokutnyk

hình vuông

M
квадрат
квадрат - kvadrát

tam giác

M
трикутник
трикутник - trykutnyk

hình tròn

N
коло
коло - kólo

lít

M
літр
літр - litr

mililit

M
мілілітр
мілілітр - mililitr

tấn

F
тонна
тónна - tónna

kilôgam

M
кілограм
кілогрám - kilohráм

gram

M
грам
грам - hram

nam châm

M
магніт
магніт - mahnít

kính hiển vi

M
мікроскоп
мікроско́п - mikroskóp

cái phễu

F
воронка
ворóнка - vorónka

phòng thí nghiệm

F
лабораторія
лаборatóрія - laboratóriya

bài giảng

F
лекція
лécція - léktsiya

Thiên nhiên

tro

M
попіл
попіл - rópil

lửa

M
вогoнь
вогoнь - vohón'

kim cương

M
алмаз
алмаз - almáz

mặt trăng

M
Місяць
Місяць - Mísyats'

mặt trời

N
сонце
сoнце - sóntse

ngôi sao

F
зірка
зірка - zírka

hành tinh

F
планета
планéта - planéta

bờ biển
biển

N
узбережжя
узберéжжя - uzberézhzhya

hồ

N
озеро
óзеро - ózero

rừng

M
ліс
ліс - lis

sa mạc

F
пустеля
пустéля - rustélya

đồi núi

M
пагорб
пагорб - páhorb

đá
danh từ

М
камінь
ка́мінь - kámin'

con sông

Ғ
річка
річка - ríchka

thung lũng

Ғ
долина
до́лина - dolýna

núi

Ғ
гора
гора́ - horá

đảo

М
острів
о́стрів - óstriv

đại dương

М
океан
оке́ан - okeán

biển

М
море
мо́ре - móre

băng

М
лід
лід - lid

tuyết

М
сніг
сніг - snih

bão táp

М
шторм
шторм - shtorm

mưa

М
дощ
дощ - doshch

gió

М
вітер
ві́тер - víter

cây

N
дерево
дэрево - dérevo

cỏ

F
трава
травá - travá

hoa hồng

F
троянда
троя́нда - troyánda

hoa

F
квітка
кві́тка - kvítka

kim loại

M
метал
метáл - metál

đất

M
грунт
грунт - hrunt

dung nham

F
лава
ла́ва - láva

than

N
вугілля
вугі́лля - vuhílyá

cát

M
пісок
пісо́к - pisók

đất sét

F
глина
гли́на - hlýna

tên lửa

F
ракета
раке́та - rakéta

vệ tinh

M
супутник
супу́тник - supútnyk

thiên hà

F

галактика
галáктика - haláktyka

tiểu hành tinh

M

астероїд
астероїд - asteróyid

lục địa

M

КОНТИНЕНТ
континéнт - kontynént

đường Xích đạo

M

екватор
еквáтор - ekvátor

Nam cực

M

Південний полюс
Півдénний пóлюс - Pívdénnyu pólyus

Bắc cực

M

Північний полюс
Північний пóлюс - Pívníchnyu pólyus

suối

M

струмок
струмóк - strumók

rừng nhiệt đới

M

тропічний ліс
тропíчний ліс - tropíchnyy lis

hang

F

печера
печéра - pechéra

thác nước

M

водоспад
водоспáд - vodospád

bờ biển

con sông

M

берег
бéрег - béreh

sông băng

M

льодовик
льодовік - l'odovýk

động đất

M
землетрус
землетрус - zemletrús

miệng núi lửa

M
кратер
кратер - kráter

núi lửa

M
вулкан
вулкан - vulkán

khí quyển

F
атмосфера
атмосféра - atmosféra

lũ lụt

F
повінь
пóвінь - róvin'

sương mù
danh từ

M
туман
тумán - tumán

cầu vồng

F
веселка
весéлка - vesélka

tiếng sấm

M
грім
грім - hrim

tia chớp

F
блискавка
бліскавка - blýskavka

cơn dông

F
гроза
гроза́ - hrozá

nhiệt độ

F
температура
температу́ра - temperatúra

bão nhiệt đới

M
тайфун
тайфу́н - tayfún

bão

M
ураган
урагán - urahán

mây

F
хмара
хмáра - khmára

cành cây

F
гілка
гілка - hílka

lá cây

M
листок
листо́к - lystók

rễ cây

M
корінь
ко́рінь - kórin'

thân cây

M
стовбур
сто́вбур - stóvbur

hạt giống

N
насіння
насі́ння - nasínnya

nhựa

M
пластик
пла́стик - plástyk

cacbon điôxít

M
вуглекислий газ
вуглекі́слий газ - vuhlekýslyy haz

nguyên tử

M
атом
áтом - átom

sắt

N
залізо
залі́зо - zalízo

ôxy

M
кисень
кі́сень - kýsen'

vàng

N
ЗОЛОТО
зóлoтo - zóloto

bạc

N
срі́бло
срі́блo - sríblo

Giao thông

xe hơi

M
автомобіль
автомобіль - avtomobil'

xe buýt

M
автобус
автобус - avtobus

xe lửa

M
поїзд
поїзд - royizd

ga xe lửa

F
залізнична станція
залізнична станція - zaliznychna
stantsiya

trạm dừng xe buýt

F
автобусна зупинка
автобусна зупинка - avtobusna
zupynka

máy bay

M
літак
літак - litak

tàu

M
корабель
корабель - korabel'

xe tải

F
вантажівка
вантажівка - vantazhivka

xe đạp

M
велосипед
велосипед - velosyped

xe mô tô

M
мотоцикл
мотоцикл - mototsykl

xe taxi

N
таксі
таксі - taksí

đèn giao thông

M
світлофор
світлофор - svitlofor

bãi đậu xe

F

парковка
parkóvka - parkóvka

đường
xe hơi

F

дорога
doróga - doróha

ắc quy

M

аккумулятор
akumulátor - akumulyátor

động cơ
xe hơi

M

двигун
dvyhún - dvyhún

túi khí

F

подушка безпеки
podúshka bezpéki - podúshka
bezpéky

vô-lăng

N

кермо
kermó - kermó

dây an toàn

M

ремінь безпеки
rémin' bezpéki - rémin' bezpéky

lốp xe

F

шина
shína - shýna

cốp sau

M

багажник
baházhnyk - baházhnyk

máy bán vé

M

квитковий автомат
kvytkóvyi avtomát - kvytkóvyi
avtomát

phòng bán vé

F

каса
kása - kása

tàu điện ngầm

N

метро
metró - metró

tàu cao tốc

М
швидкісний поїзд
швидкісний поїзд - shvýdkisnyy
póyzd

đầu máy

М
локомотив
локомотів - lokomotýv

xe điện

М
трамвай
трамбáй - tramváy

xe buýt trường học

М
шкільний автобус
шкільний автобус - shkil'nyy
avtóbús

xe buýt nhỏ

М
мікроавтобус
мікроавтóbус - mikroavtóbús

sân bay

М
аэропорт
аеропóрт - aeropórt

hãng hàng không

F
авіакомпанія
авіакомпáнія - aviakompániya

máy bay trực thăng

М
гелікоптер
гелікоптér - helikoptér

hạng nhất

М
перший клас
пéрший клас - pérshyy klas

hạng phổ thông

М
економ-клас
еконóм-клас - ekonóm-klas

hạng thương gia

М
бізнес-клас
бізнес-клас - bíznes-klas

áo phao

М
рятувальний жилет
рятувáльний жилét - ryatuvál'nyy
zhylét

công ten nơ

M
контейнер
контейнер - kontéyner

tàu ngầm

M
підводний човен
підводний човен - pidvódnyy
chóven

tàu du lịch

M
круїзний лайнер
круїзний лайнер - kruyíznyy láyner

tàu chở hàng

M
контейнеровоз
контейнеровóz - konteynerovóz

du thuyền

F
яхта
яхта - yákhťa

phà

M
паром
парóm - paróm

hải cảng

M
порт
порт - port

xuồng cứu sinh

F
рятувальна шлюпка
рятувaльнa шлюпка - ryatuvál'na
shlyúpka

ra đa

M
радар
радaр - radár

đèn đường

N
вуличне освітлення
вyличнe освiтлення - vúlychne
osvítlennya

vĩa hè

M
тротуар
тpотуáр - trotuár

trạm xăng

F
заправка
запpáвка - zaprávka

công trường

M
будівельний майданчик
будівельний майданчик -
budivél'nyy maydánchyk

vạch qua đường

M
пішохідний перехід
пішохідний перехід - pishokhídnyy
perekhíd

tắc đường

M
затор
затóp - zatór

đường cao tốc

F
автомагістраль
автомагістраль - avtomahistrál'

xe tăng

M
танк
танк - tank

máy xúc

M
екскаватор
екскаватор - ekskavátor

máy kéo

M
трактор
тра́ктор - tráktor

ơ-moóc

M
причіп
причіп - prychíp

xe tay ga

M
моторолер
моторóлер - motoróler

xe cáp treo

F
канатна дорога
канáтна дорóга - kanátna doróha

Thành phố

bệnh viện

F

лікарня
ліка́рня - likárnya

trường học

F

школа
шко́ла - shkóla

nhà ở

M

будинок
буді́нок - budýnok

hóa đơn

M

рахунок
раху́нок - rakhúnok

chợ

M

ринок
рі́нок - rýnok

siêu thị

M

супермаркет
суперма́ркет - supermárket

căn hộ

F

квартира
кварті́ра - kvartýra

trường đại học

M

університет
університé́т - universytét

nông trại

F

ферма
фе́рма - féрма

nhà thờ

F

церква
це́рква - tsérkva

nhà hàng

M

ресторан
рестора́н - restorán

quán bar

M

бар
ба́р - bar

phòng thể dục

M
фітнес-центр
фітнес-цэнтр - fitnes-tséntr

công viên

M
парк
парк - park

nhà vệ sinh
đại cương

M
туалет
туалет - tualét

bản đồ

F
карта
карта - kárta

xe cứu thương

F
швидка допомога
швидка допомога - shvydká
doromóha

cảnh sát
đại cương

F
поліція
поліція - polítsiya

lính cứu hỏa
đại cương

PL
пожежники
пожежники - pozhézhnyky

quốc gia

F
країна
країна - krayína

ngoại ô

N
передмістя
передмістя - peredmístya

ngôi làng

N
село
селó - seló

bảo hành

F
гарантія
гарантія - harántiya

trung tâm mua sắm

M
торговий центр
торговий центр - torhóvyy tsentr

tiệm thuốc

F
аптека
апте́ка - aptéka

tòa nhà chọc trời

M
хмарочос
хмаро́чос - khmarochós

lâu đài

M
замок
за́мок - zámok

đại sứ quán

N
посольство
посо́льство - posól'stvo

giáo đường Do Thái

F
синагога
синаго́га - synahóha

ngôi đền

M
храм
храм - khram

nhà máy

M
завод
заво́д - zavód

nhà thờ Hồi giáo

F
мечеть
мечеть - mechéť

tòa thị chính

F
мерія
ме́рія - mériya

bưu điện

F
пошта
по́шта - póshta

đài phun nước

M
фонтан
фонта́н - fontán

câu lạc bộ đêm

M
нічний клуб
нічний клуб - nichnýy klub

băng ghế

F

лавка
лávka - lávka

sân golf

N

поле для гольфу
пóле для гóльфy - póle dlya hól'fu

sân bóng đá

M

футбольний стадіон
футбóльний стадіóн - futból'nyy stadión

hồ bơi
tòa nhà

M

басейн
басéйн - baséyn

sân quần vợt

M

тенісний корт
тéнісний корт - ténisnyy kort

thông tin du lịch

F

інформація для туристів
інформáція для турістів -
informátsiya dlya turýstiv

sòng bạc

N

казино
казинó - kazynó

phòng triển lãm nghệ thuật

F

художня галерея
худóжня галерéя - khudózhnya
haleréya

bảo tàng

M

музей
музéй - muzéy

công viên quốc gia

M

національний парк
націóнальний парк - natsionál'nyy
park

quà lưu niệm

M

сувенір
сувені́р - suvenír

thủy cung

M

акваріум
аквáріум - akvárium

trượt nước

F

водяна гірка

водяна́ гірка - vodyaná hírka

tàu lượn siêu tốc

PL

американські гірки

америкáнські гірки - amerykáns'ki hírky

công viên nước

M

аквапарк

аквапа́рк - akvapárk

vườn bách thú

M

зоопарк

зоопáрк - zoopárk

sân chơi

M

дитячий майданчик

дитячий ма́йданчик - dytyáchyu maydánchyk

cửa thoát hiểm

tòa nhà

M

аварійний вихід

аварі́йний ви́хід - avariynyy výkhid

chuông báo cháy

F

пожежна тривога

поже́жна триво́га - pozhézhna tryvóha

bình cứu hỏa

M

вогнегасник

вогнега́сник - vohnehásnyk

đồn cảnh sát

F

поліцейська дільниця

поліце́йська ді́льнийця - politséys'ka dil'nýtsya

tiểu bang

M

штат

штат - shtat

khu vực

F

область

о́бласть - óblast'

thủ đô

F

столиця

сто́лиця - stolýtsya

Bệnh viện

tai nạn

M

нещасний випадок

нещасний випадок - neshchásnyy
vypadok

bệnh nhân

M

пацієнт

пацієнт - patsiyént

phẫu thuật

F

хірургія

хірургія - khirurhiya

viên thuốc

F

таблетка

таблётка - tablétka

sốt

F

гарячка

гарячка - haryáchka

ho

M

кашель

кашель - káshel'

phòng cấp cứu

M

пункт швидкої допомоги

пункт швидкої допомоги - punkt
shvydkóyi dopomóhy

khoa hồi sức tích cực

N

відділення інтенсивної

терапії

відділення інтенсивної терапії -
viddílennya intensývnoyi terapiyi

phòng chờ

F

приймальня

приймальня - pryuumál'nya

thuốc aspirin

M

аспірин

аспірін - aspirín

thuốc ngủ

N

снодійне

снодійне - snodíyne

ngày hết hạn

M

термін придатності

термін придатності - términ
prydátnosti

liều lượng

N

дозування
дозування - dozuvannya

si-rô ho

M

сироп від кашлю
сироп від кашлю - syrôp vid kashlyu

tác dụng phụ

M

побічний ефект
побічний ефект - pobichnyy efekt

insulin

M

інсулін
інсулін - insulín

bột

M

порошок
порошок - poroshók

viên nhộng

F

капсула
капсула - kapsula

vitamin

M

вітамін
вітамін - vitamín

thuốc giảm đau

N

знеболювальне
знеболювальне - znebol'nyal'ne

kháng sinh

PL

антибіотики
антибіотики - antybiotyky

vi khuẩn

F

бактерія
бактєрія - baktériya

vi rút

M

вірус
вірус - vírus

đau tim

M

серцевий напад
серцєвий напад - sertsévyy nápad

tiêu chảy

F
діарея
діарéя - diaréya

tiểu đường

M
diabét
діабéт - diabét

đột quỵ

M
інсульт
інсúлт - insúl't

hen suyễn

F
астма
áстма - ástma

ung thư

M
рак
рак - rak

cúm

M
грип
грип - hryp

đau răng

M
зубний біль
зубний біль - zubnúy bil'

cháy nắng

M
сонячний опік
сóнячний óпik - sónyachnyy ópik

viêm họng

M
біль у горлі
біль у гóрлі - bil' u hórli

đau bụng

M
біль у животі
біль у животі - bil' u zhyvotí

nhiễm trùng

F
інфекція
інфéкція - inféktiya

dị ứng

F
алергія
алергія - alerhiya

chuột rút

F

судома
судóма - sudóma

đau đầu

M

головний біль
головний біль - holovnýy bil'

ống tiêm

M

шприц
шприц - shpryts

nặng

F

милиця
мілиця - mýlytsya

chụp X quang

M

рентген
рентгén - renthén

máy siêu âm

M

ультразвуковий апарат
ультразвуковий апарат -
ul'trazvukovýy aparát

bó bột
nhỏ bé

M

пластир
пла́стир - plástyr

xe lăn

F

інвалідна коляска
інвалідна коляска - invalidna
kolyáska

bó bột
gãy xương

F

гіпсова пов'язка
гіпсова пов'язка - hípsova
pov'yázka

mạch

M

пульс
пульс - pul's

chấn thương

F

травма
тра́вма - trávma

cấp cứu

F

надзвичайна ситуація
надзвичайна ситуація -
nadzvycháyna sytuátsiya

chấn động

M

струс мозку

струс мозку - strus mózku

vết bỏng

M

опік

опік - ópik

gãy xương

M

перелом

перелом - perelóm

thuốc tránh thai

F

протизаплідна таблетка

протизаплідна таблетка -
protyzaplídna tablétka

thử thai

M

тест на вагітність

тест на вагітність - test na
vahítnist'

Nghề nghiệp

bác sĩ

M
доктор
dóktor - dóktor

y tá

F
медсестра
medsestrá - medsestrá

cảnh sát
người

M
поліцейський
politséys'kyy - politséys'kyy

tổng thống

M
президент
prezydént - prezydént

thuyền trưởng

M
капітан
kapítán - kapítán

thám tử

M
детектив
detektív - detektív

phi công

M
льотчик
l'ótchik - l'ótchik

giáo sư

M
професор
profécor - profécor

giáo viên

M
вчитель
vchítel' - vchítel'

luật sư

M
юрист
yuríst - yuríst

thư ký

F
секретарка
sekretárka - sekretárka

trợ lý

M
асистент
asistént - asistént

thẩm phán

М
суддя
суддя́ - suddyá

quản lý

М
менеджер
мэнеджер - ménedzher

đầu bếp

М
кухар
кúхар - kúkhar

tài xế taxi

М
таксист
таксі́ст - taksýst

tài xế xe buýt

М
водій автобуса
воді́й авто́буса - vodíy avtóbusa

người mẫu

F
модель
моде́ль - modél'

nghệ sĩ

М
художник
худо́жник - khudózhnyk

thủ tướng

М
прем'єр-міністр
прем'є́р-міні́стр - prem'yér-minístr

dược sĩ

М
аптека́р
апте́кар - aptékar

lính cứu hỏa
người

М
пожежник
поже́жник - pozhézhnyk

nha sĩ

М
стоматолог
стомато́лог - stomatóloh

doanh nhân

М
підприємець
підпри́ємець - pidpryyémets'

chính trị gia

M
політик
політик - polítýk

lập trình viên

M
програміст
програміст - prohramíst

tiếp viên hàng không

F
стюардеса
стюардеса - styuardésa

nhà khoa học

M
вчений
вчений - vchényy

giáo viên mầm non

M
вихователь дитячого садка
виховáтель дитячого садká -
vykhovátel' dytyáchoho sadká

kiến trúc sư

M
архітектор
архітэктор - arkhitéktor

kế toán viên

M
бухгалтер
бухгáлтер - bukhhálder

tư vấn viên

M
консультант
консультáнт - konsul'tánt

công tố viên

M
прокурор
прокурóр - prokurór

tổng quản lý

M
генеральний менеджер
генерáльний мэнеджер -
henerál'nyy ménedzher

vệ sĩ

M
особистий охоронець
особістий охорóнець - osobýstyy
okhorónets'

chủ nhà

M
орендодавець
орендодáвець - orendodávets'

bồi bàn

М
офіціант
офіціант - ofitsiánt

nhân viên bảo vệ

М
охоронець
охоронець - okhorónets'

bộ đội

М
солдат
солдат - soldát

ngư dân

М
рибалка
рибалка - rybálka

nhân viên vệ sinh

М
прибиральник
прибиральник - prybyrál'nyk

thợ sửa ống nước

М
сантехнік
сантехнік - santékhnik

thợ điện

М
електрик
еле́ктрик - eléktryk

nông dân

М
фермер
фе́рмер - férmer

lễ tân

М
порт'є
порт'є - port'yé

người đưa thư

М
листоноша
листоно́ша - lystonósha

thu ngân

М
касир
касі́р - kasýr

thợ làm tóc

М
перукар
перука́р - perukár

tác giả

M
автор
ávtor - ávtor

nhà báo

M
журналіст
журналіст - zhurnalíst

nhiếp ảnh gia

M
фотограф
фотóграф - fotóhraf

nhân viên cứu hộ

M
рятувальник
рятува́льник - ryatuvál'nyk

ca sĩ

M
співак
співа́к - spivák

nhạc sĩ

M
музикант
музикáнт - muzykánt

diễn viên

M
актор
актóр - aktór

phóng viên

M
репортер
репортéр - reportér

huấn luyện viên

M
тренер
трéнер - tréner

trọng tài

M
рефери
рефе́ри - réferi

Kinh doanh

tiền

PL

гроші
gróshi - hróshi

văn phòng

M

офіс
ófic - ófis

áp lực

M

стрес
стрес - stres

bảo hiểm

N

страхування
страхування - strakhuvannya

nhân viên
công ty

M

персонал
персонал - personál

bộ phận

M

відділ
відділ - víddil

lương

F

зарплата
зарплата - zarpláta

địa chỉ

F

адреса
адреса - adrésa

lá thư

M

лист
лист - lyst

số điện thoại

M

номер телефону
номер телефону - nómer telefonu

url

F

URL-адреса
URL-адреса - URL-adrésa

địa chỉ email

F

електронна адреса
електронна адреса - elektrónna adrésa

trang mạng

M
веб-сайт
веб-сайт - veb-sáyt

thư điện tử

F
електронна пошта
електронна пошта - elektrónna
póshtha

chữ ký

M
підпис
підпис - rídpys

thua lỗ

M
збиток
збйток - zbýtok

lợi nhuận

M
прибуток
прибуток - prybútok

khách hàng

M
клієнт
клієнт - kliyént

số tiền

F
сума
сума - súma

thẻ tín dụng

F
кредитна картка
кредітна картка - kredýtna kártka

mật khẩu

M
пароль
пароль - paról'

máy rút tiền

M
банкомат
банкомат - bankomát

thuế

M
податок
податок - podátok

phòng họp

M
конференц-зал
конференц-зал - konferénts-zal

danh thiếp

F

Візитка

візитка - vizýtka

công nghệ thông tin

M

відділ інформаційних технологій
відділ інформаційних технологій -
vídíl informatsíynykh tekhnolóhiy

nhân sự

M

відділ кадрів

відділ кадрів - víddil kádriv

bộ phận pháp lý

M

юридичний відділ

юридичний відділ - yurydýchnyy
vídíl

kế toán

F

бухгалтерія

бухгалтерія - bukhhaltériya

tiếp thị

M

маркетинг

маркетинг - márketynh

bán hàng

M

продаж

продаж - pródazh

đồng nghiệp

M

колега

колега - koléha

người sử dụng lao động

M

роботодавець

роботодавець - robotodávets'

nhân viên

người

M

працівник

працівник - pratsivnýk

chú thích

F

записка

записка - zapýska

thuyết trình

F

презентація

презентація - prezentátsiya

bìa cứng

F

папка з файлами

пáпка з fáйлaми - páпка z fáylamy

con dấu cao su

M

штамп

штамп - shtamp

máy chiếu

M

проектор

проéктор - proéktor

bưu kiện

M

пакунок

паку́нок - rakúnok

con tem

F

марка

ма́рка - márka

phong bì

M

конверт

конве́рт - konvért

trình duyệt

M

браузер

бра́узер - bráuzer

đầu tư

F

інвестиція

інвести́ця - investýtsiya

sàn giao dịch chứng khoán

F

фондова біржа

фо́ндова бі́ржа - fónдова bírzha

tiền giấy

F

банкнота

банкно́та - banknóta

tiền xu

F

монета

монéта - monéta

tiền lãi

M

відсоток

відсо́ток - vidsótok

khoản vay

F

позика

пóзика - rózyka

số tài khoản

M

номер рахунку

нóмер рaxúнку - nómer rakhúnku

tài khoản ngân hàng

M

банківський рахунок

ба́нківський рaxúнок - bǎnkivs'kyu
rakhúnok

Thiết bị

điện thoại

M
телефон
телефон - telefon

bộ tivi

M
телевизор
телевизор - televízor

máy ảnh

F
камера
камера - kamera

đài radio

N
rádio
rádio - rádio

quạt

M
вентилятор
вентилятор - ventilyátor

máy điều hòa

M
кондиционер
кондиционер - kondytsionér

máy pha cà phê

F
кавоварка
кавоварка - kavováрка

máy nướng bánh mì

M
тостер
тостер - tóster

máy hút bụi

M
пилосос
пилосос - pylosós

máy sấy tóc

M
фен
фен - fen

ấm đun nước

M
чайник
чайник - chájnyk

máy rửa chén

F
посудомийна машина
посудомийна машина -
posudomýyna mashýna

bếp điện

F

плита
плита - plytá

lò nướng

F

духовка
духовка - dukhóvka

lò vi sóng

F

мікрохвильова піч
мікрохвильова піч - mikrokhvyl'ová
pich

tủ lạnh

M

холодильник
холодильник - kholodýl'nyk

máy giặt

F

пральная машина
пральная машина - prál'na mashýna

điều khiển từ xa

M

пульт дистанційного керування
пульт дистанційного керування -
pul't dystantsíynoho keruvánnya

tai nghe

M

наушник
наушник - navúshnyk

chuột

F

миша
миша - mýsha

bàn phím

F

клавіатура
клавіатура - klaviatúra

ổ cứng

M

жорсткий диск
жорсткий диск - zhorstkýy dysk

thanh USB

F

флешка
флешка - fléshka

máy quét

M

сканер
сканер - skáner

máy in

М
принтер
прінтер - prýnter

màn hình

М
екран
екrán - ekrán

máy tính xách tay

М
ноутбук
ноутбúк - noutbúk

rô bốt

М
робот
рòбот - róbot

loa

М
гучномовець
гучномóвець - huchnomóvets'

